TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN T
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc L - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 55 /2018/HNGĐ-ST
Ngày: 30/11/2018
V/v "Tranh chấp ly hôn và chia tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN T - TỈNH LONG AN

-***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hoàng

-*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Hà Minh T

2. Bà Trần Thị Năm

-***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Anh Kim - cán bộ Tòa án nhân dân huyện Tân T.

-*Đại diện Kiểm sát nhân dân huyện Tân T tham gia phiên tòa*: Bà Phạm Thị Kim The-Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2018 tại T sở Tòa án nhân dân huyện Tân T xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 24/2018/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2018 về việc tranh chấp "Xin ly hôn và chia tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2018/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng11 năm 2018, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn**: anh Phan Văn Đ, sinh năm 1984

Nơi cư trú: ấp Cây S, xã Tân L, huyện Tân T, tỉnh Long An (có mặt).

- **Bị đơn**: chị Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1991

Nơi cư trú: ấp 2, xã Lạc T, huyện Tân T, tỉnh Long An (vắng mặt).

-**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liện quan**:

1.Bà Võ Thị T, sinh năm 1965

Nơi cư trú: ấp 2, xã Lạc T, huyện Tân T, tỉnh Long An (có đơn xin xét xử vắng mặt)

2.Ông Phan Văn C, sinh năm 1960

3.Bà Lê Kim H, sinh năm 1957

Cùng cư trú: ấp Cây S, xã Tân L, huyện Tân T, tỉnh Long An (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn và lời khai tại phiên tòa của anh Phan Văn Đ trình bày: Anh và chị N đăng ký kết hôn ngày 04/5/2010 tại Ủy ban nhân dân xã Tân

L, huyện Tân T, tỉnh Long An. Thời gian đầu sống hạnh phúc đến năm 2017 xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, ngoài ra khi đi làm công nhân anh Đ phát hiện chị N điện thoại liên lạc với người đàn ông khác, nên vợ chồng thường xuyên cự cãi. Nay anh Đ xin ly hôn chị N.

Về con chung: có 02 người con chung tên là Phan Nhật T, sinh ngày 25/5/2011và Phan Thế V, sinh ngày 07/01/2014 đối với cháu T đang sống với anh Đ nên yêu cầu được nuôi cháu T, còn cháu V đang sống với chị N vì vậy anh đồng ý để chị N nuôi và không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung gồm có: 01xe Yamaha Sirius màu vàng đen, biển số 62 E1-086.74 và 01 chiếc nhẫn 5,5 chỉ vàng 24kra (anh Đ giữ), 01 xe Yamaha NouVo5 màu trắng, 01 chiếc kiềng 05 chỉ vàng 24kra, 01 chiếc lắc 02 chỉ vàng 18kra, 01 sợi dây chuyền 02 chỉ vàng 18kra và 01 sợi dây chuyền 01 chỉ vàng 18kra (chị N giữ), 01chiếc nhẫn 05 chỉ vàng 24kra và 01 chiếc lắc 05 chỉ vàng 24kra (bà Võ Thị T giữ).

Về phần hụi loại hụi 2.000.000đồng khui ngày 15/6/2017 tham gia 04 phần đóng được 08 lần mỗi lần 2.000.000đồng là số tiền 32.000.000đồng và dây hụi 1.000.000đồng khui ngày 30/8/2016 tham gia 01 phần đóng được 14 lần mỗi lần 1.000.000đồng là số tiền 14.000.000đồng, tổng cộng 46.000.000đồng.

Anh Đ yêu cầu định giá xe Yamaha Nouvo 5, xe Yamaha Sirius và nhập chung tài sản 5,5 chỉ vàng 24kra, 12 chỉ vàng 18kra và 46.000.000đồng để chia đôi tài sản.

Về nợ chung, không có.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Kim N trình bày: Chị và anh Đ đăng ký kết hôn năm 2010 tại Uỷ ban nhân dân xã Tân L, huyện Tân T, tỉnh Long An. Sau khi kết hôn về quê anh Đ ở xã Tân L sống hạnh phúc được thời gian dài, đến 2017 chị mua 01 chiếc xe máy đi làm thì giữa chị và anh Đ xảy ra mâu thuẫn tiền bạc nên anh Đ đánh chị đuổi đi khỏi nhà. Đến ngày 29/01/2018 công ty tổ chức tiệc liên quan chị có cho người anh trong công ty đi nhờ xe thì anh Đ chạy theo chụp hình, do đó không thể sống chung anh Đ và yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung là Phan Nhật T, sinh ngày 25/5/2011 và Phan Thế V, sinh ngày 07/01/2014, hiện nay cháu V đang sống với chị nên yêu cầu được nuôi cháu V, còn cháu T đang sống với anh Đ thì chị đồng ý anh Đ nuôi con không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung gồm: 01 xe Yamaha Nouvo 6 mua 32.000.000đồng trong đó mượn bà T 2.000.000đồng, 01 chiếc kiềng 05 chỉ vàng 24kra đổi thành 02 bộ ximen 07 chỉ vàng 18kra, 01 sợi dây chuyền 1,2 chỉ vàng 18kra, 01 sợi dây chuyền 02 chỉ vàng 18kra, 01 chiếc lắc 02 chỉ vàng 18kra và 46.000.000đồng tiền hụi (chị N giữ). Còn 01 xe Yamaha Sirius, 01 chiếc nhẫn 03 chỉ vàng 24kra và 01 chiếc nhẫn 01 chỉ vàng 18kra (anh Đ giữ), và 01 chiếc

lắc 05 chỉ vàng 24kra, 01 chiếc nhẫn 05 chỉ vàng 24kra (bà T giữ). Nay chị yêu cầu chia đôi tài sản.

Về nợ chung, không có.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1.Ông Phan Văn C và bà Lê Kim H trình bày: Chúng tôi là cha mẹ ruột của cháu Phan Văn Đ, vào tháng 8/2016 vợ chồng tôi cho Đ số tiền 15.000.000đồng có kêu cô N đến, nhưng cô N không đến, nên số tiền này cho riêng cháu Đ làm kỷ niệm. Nay vợ chồng bà H, ông C không yêu cầu số tiền này.

2.Bà Võ Thị T theo tờ tường trình trình bày: Bà là (mẹ ruột chị N) chủ hụi của anh Đ, chị N, anh Đ và chị N là hụi viên tham gia dây hụi 1.000.000đồng khui ngày 30/8/2016 âm lịch có 23 hụi viên Đ, N chơi 01 phần đóng được 14 phần , sau đó N không chơi nữa giao lại cho bà và bà trả lại tổng cộng 14.000.000đồng. Dây hụi 2.000.000đồng khai ngày 15/6/2017 âm lịch có 17 hụi viên Đ, N tham gia 4 đầu và N đóng được 3 lần hụi chết rồi giao lại cho chủ hụi:

Phần thứ nhất đóng 1.300.000đồng x 4 lần = 5.200.000đồng, phần hụi thứ hai đóng 1.250.000đồng x 4 lần = 5.000.000đồng và phần hụi thứ ba đóng 1.350.000đồng x 4 lần = 5.400.000đồng, tổng cộng 15.600.000đồng.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

Việc tuân thủ theo pháp luật của Thẩm phán, từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử xét thấy Thẩm phán đã thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) trong quá trình giải quyết vụ án.

Việc thụ lý của Tòa án đúng thẩm quyền, đảm bảo quy định thời hiệu khởi kiện, thời hạn giải quyết vụ án. Thủ tục hòa giải và thu thập chứng cứ đảm bảo theo quy định tại điều 96, 97, 98 BLTTDS.

Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS về trình tự thủ tục T hành phiên tòa sơ thẩm, đảm bảo nguyên tắc xét xử. Thư ký phiên tòa thực hiện đúng nhiệm vụ theo quy định.

Về phía nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71, 72 và Điều 234 BLTTDS, còn đối với bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt.

Nhận thấy về tình cảm: anh Phan Văn Đ và chị Nguyễn Thị Kim N đăng ký kết hôn ngày 04/5/2010 là hôn nhân hợp pháp. Trong thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc đến 2017 phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, không hợp tính tình nên thường xuyên cự cãi. Ngoài ra anh Đ khai chị N liên lạc với người đàn ông khác không rõ ràng nên tình cảm không hàn gắn được. Do đó, căn cứ Điều 51, 56 Luật HNGĐ năm 2014 chấp nhận yêu cầu của anh Đ xin ly hôn với chị N là có cơ sở.

Về con chung: anh Đ và chị N có 02 người con chung tên là Phan Nhật T, sinh ngày 25/5/2011 và Phan Thế V, sinh ngày 07/01/2014, tại biên bản hòa giải giữa anh Đ và chị N thỏa thuận như sau: anh Đ được nuôi cháu T, còn chị N được nuôi cháu V, hai bên không phải cấp dưỡng cho nhau. Căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận thỏa thuận nuôi con giữa anh Đ và chị N có cơ sở.

Về tài sản chung: 01 chiếc lắc 05 chỉ vàng 24kra, 01 chiếc nhẫn 05 chỉ vàng 24kra, 01 chiếc kiềng 05 chỉ vàng 24kra đổi thành 02 bộ ximen 07 chỉ vàng 18kra, 01 dây chuyền 1,2 chỉ vàng 18kra, 01 dây chuyền 02 chỉ vàng 18kra, 01 chiếc lắc 02 chỉ vàng 18kra, 01 chiếc nhẫn 03 chỉ vàng 24kra, 01 chiếc nhẫn 01 chỉ vàng 18kra, 01 xe Nouvo 6 giá 32.000.000đồng, 01 xe Sirius giá 24.000.000đồng, tiền hụi 46.000.000đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh Đ xin rút yêu cầu chia tài sản chung. Căn cứ Điều 217 BLTTDS năm 2015 đình chỉ yêu cầu chia tài sản của anh Đ là phù hợp.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]Đối với chị Nguyễn Thị Kim N ngày 21/3/2018 rút đơn xin ly hôn và không yêu cầu chia tài sản chung. Xét thấy tại biên bản thẩm định đơn rút đơn kiện của chị N ngày 21/3/2018 không yêu cầu giải quyết ly hôn và chia tài sản chung là sự tự nguyện. Do đó căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 BLTTDS năm 2015 đình chỉ yêu cầu xin ly hôn và yêu cầu chia tài sản chung của chị N. Còn anh Đ yêu c giữa anh Đ và chị N, nên anh Đ là nguyên đơn, chị N là bị đơn.

Đối với chị Nguyễn Thị Kim N, Tòa án T hành L biên bản giao thông báo về việc kiểm tra, công khai chứng cứ, ý kiến, yêu cầu của các đương sự trong vụ án và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/10/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2018/QĐST-HNGĐ ngày 15/11/2018 và thông báo thời gian mở phiên tòa ngày 30/11/2018, nhưng chị N vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 BLTTDS năm 2015 Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định pháp luật.

[2]Anh Phan Văn Đ và chị Nguyễn Thị Kim N đăng ký kết hôn ngày 04/5/2010 tại Uỷ ban nhân dân xã Tân L, huyện Tân T, là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ, nay anh Đ xin ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Sau khi kết hôn anh Đ và chị N về chung sống bên gia đình anh Đ, trong thời gian đầu hai bên sống hạnh phúc, cho đến tháng 09 năm 2017 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân anh Đ khai quá trình chung sống hai bên không đồng quan điểm với nhau nên thường hay cự cãi, còn chị N khai sau khi mua xe máy để vợ chồng đi làm thì xảy ra mâu thuẫn về tiền bạc nên anh Đ đánh và đuổi chị đi cho đến nay.

Xét thấy về tình cảm giữa anh Đ và chị N trong cuộc sống chung hai bên không hiểu tính tình với nhau, cũng như trong lúc chung sống về tiền bạc không rõ ràng dẫn đến mẫu thuẫn gay gắt. Ngoài ra sau khi anh Đ và chị N đi làm công nhân thì anh Đ bắt gặp chị N chạy xe chở người đàn ông khác, nhưng chị N không giải thích để anh Đ nghi ngờ chị có tình cảm với người khác, nên anh Đ và chị N sống ly thân từ tháng 11/2017. Mặc khác Tòa án thông báo về việc công khai chứng cứ, ý kiến và yêu cầu của các đương sự, nhưng chị N không có văn bản hay ý kiến gì về việc anh Đ xin ly hôn. Từ đó cho thấy tình cảm giữa anh Đ và chị N không còn hàn gắn được và mục đích hôn nhân không Đ được, tại phiên tòa anh Đ yêu cầu ly hôn với chị N. Áp dụng Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Đ theo đề nghị của Kiểm sát viên là có cơ sở.

Về con chung, tại biên bản hòa giải ngày 21/3/2018 anh Đ và chị N thống nhất với nhau có 02 con chung tên là Phan Nhật T, sinh ngày 25/5/2011 và Phan Thế V, sinh ngày 07/01/2014, hiện nay cháu T đang sống với anh Đ còn cháu V sống với chị N. Xét thấy sau khi anh Đ và chị N sống ly thân thì cháu T sống chung với anh Đ đến nay, cũng như hiện nay nguyện vọng của cháu T yêu cầu sống với chung anh Đ, nên tại phiên tòa anh Đ yêu cầu được nuôi cháu T là phù hợp với đề nghị của Kiểm sát viên. Còn cháu Phan Thế V, tại phiên tòa anh Đ không yêu cầu và đồng ý để chị N nuôi cháu V, nên chấp nhận sự tự nguyện của anh Đ là phù hợp theo đề nghị Kiểm sát viên.

Về cấp dưỡng nuôi con, tại phiên tòa anh Đ không yêu cầu cấp dưỡng, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung, tại biên bản hòa giải ngày 21/3/2018 hai bên anh Đ và chị N thống nhất: 01 chiếc lắc 05 chỉ vàng 24kra, 01 chiếc nhẫn 05 chỉ vàng 24kra (bà T giữ), 02 bộ ximen 07 chỉ vàng 18kra, 01 sợi dây chuyền 1,2 chỉ vàng 18kra, 01 sợi dây chuyền 02 chỉ vàng 18kra, 01 chiếc lắc 02 chỉ vàng 18kra và 46.000.000đồng (chị N giữ). Còn về tài sản hai bên không thống nhất 01 chiếc nhẫn 03 chỉ vàng 24kra và 01 chiếc nhẫn 01 chỉ vàng 18kra anh Đ khai của riêng, chị N khai của chung yêu cầu chia đôi; 01 xe Yamaha Nouvo 6 chị N giữ và 01 xe Yamaha Sirius anh Đ giữ. Tuy nhiên ngày 21/3/2018 chị N làm đơn xin rút yêu cầu chia tài sản, cũng như trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa anh Đ xin rút yêu cầu chia tài sản chung giữa anh và chị N. Xét thấy việc rút yêu cầu chia tài sản của anh Đ hoàn toàn tự nguyện, nên căn cứ khoản 2 Điều 217 BLTTDS năm 2015 đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của anh Phan Văn Đ theo đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp.

Về nợ chung, tại phiên tòa anh Đ khai không có, nên không đề cặp.

[3]Đối với bà Võ Thị T (mẹ chị N), Tòa án biên bản giao nhận thông báo thụ lý, thông báo về phiên hợp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 25/5/2018, cũng như biên bản giao nhận thông báo về việc kiểm tra, công khai chứng cứ, ý kiến của các đương sự và quyết định đưa vụ án ra xét xử ngày 19/10/2018 nhưng bà T không có ý kiến gì và có đơn xin xét xử

vắng mặt. Tuy nhiên tại tờ tường trình bà T khai đối với dây hụi khui ngày 30/8/2016 âm lịch bà giao lại cho chị N 14.000.000đồng và dây hụi khui ngày 15/6/2017 âm lịch bà giao lại chị N 15.600.000đồng. Xét thấy tại biên bản hòa giải ngày 21/3/2018 anh Đ và chị N thống nhất số tiền hụi 46.000.000đồng chị N đang giữ, ngoài ra chiếc lắc 05 chỉ vàng và chiếc nhẫn 5 chỉ vàng 24kra theo biên bản hòa giải ngày 21/3/2018 giữa anh Đ và chị N thống nhất bà T giữ, nhưng anh Đ rút yêu cầu chia tài sản chung và không yêu cầu bà T trả lại 10 chỉ vàng 24kra, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ngoài ra đối với số tiền 2.000.000đồng chị N khai có mượn của bà T mua xe, Tòa án thông báo về việc kiểm tra, công khai chứng cứ, ý kiến và yêu cầu của đương sự nhưng bà T không ý kiến và yêu cầu gì. Ngoài ra bà T có đơn xin xét xử vắng mặt cũng như không khiếu nại, nên không đề cặp.

[4]Còn đối với ông C và bà H tại biên bản ấy lời khai của Tòa án ngày 06/4/2018 trình bày vào tháng 8/2016 vợ chồng ông, bà có cho anh Đ 15.000.000đồng có xác nhận của UBND xã Tân L ngày 01/3/2018 và số tiền này anh Đ mua 03 chỉ vàng 24kra. Tại phiên tòa ông C, bà H không yêu cầu anh Đ trả lại, nên không xem xét.

[5]Về án phí: anh Đ phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; chị N không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, 35, khoản 1, 2 Điều 217, 218, 245 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 51, 56, khoản 2 Điều 81, 82, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Đình chỉ yêu cầu xin ly hôn và chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị Kim N.

Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của anh Phan Văn Đ.

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn và nuôi con của anh Phan Văn Đ.

1. Về hôn nhân: Anh Phan Văn Đ được ly hôn chị Nguyễn Thị Kim N.

2. Về con chung: Anh Phan Văn Đ được nuôi con Phan Nhật T, sinh ngày 25/5/2011; chị Nguyễn Thị Kim N được nuôi con Phan Thế V, sinh ngày 07/01/2014. Anh Đ và chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được quyền cản trở. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ, người thân thích, cơ quan quản lý Nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý Nhà nước về trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí: Anh Đ phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm được khấu trừ 300.000đồng tạm ứng án phí anh Đ đã nộp theo biên lai số 0003863 ngày 21/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân T sang thành án phí. Anh Đ được hoàn trả 4.511.125đồng tiền tạm ứng án phí ngày 09/3/2018 theo biên lai số 0003848 và chị N được hoàn trả 300.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0003843 và 4.749.775đồng tiền tạm ứng theo biên lai số 0003844 ngày 07/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân T.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết hợp lệ.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND h. Tân T;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- THADS h. Tân T;
- UBND xã Tân L;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

Nguyễn Văn Hoàng